

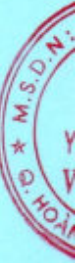
CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Tầng 8 Tòa Nhà Vimedimex Group, 46-48 Bà Triệu, Hàng Bài, Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2023

1/ Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01 - DN
2/ Kế quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02 - DN
3/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - DN
4/ Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - DN



Tên Doanh Nghiệp : **CTY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX**Mã số thuế : **03 00479760****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2023)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2023)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.743.548.330.057	2.812.320.169.158
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		242.033.734.477	213.680.809.202
1. Tiền	111	V.01	89.510.473.372	75.366.331.072
2. Các khoản tương đương tiền	112		152.523.261.105	138.314.478.130
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	42.569.660.000	42.694.660.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		42.569.660.000	42.694.660.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	130		1.459.427.212.474	1.528.465.640.104
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	1.161.398.677.780	1.233.065.484.727
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	215.423.564.578	221.822.176.870
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	176.759.240.137	167.732.248.528
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.07	(94.186.455.996)	(94.186.455.996)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	32.185.975	32.185.975
IV. Hàng tồn kho	140		922.313.237.916	947.132.289.215
1. Hàng tồn kho	141	V.08	929.623.749.385	957.965.201.627
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7.310.511.469)	(10.832.912.412)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77.204.485.190	80.346.770.637
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	4.782.048.890	4.174.718.740
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		72.198.283.674	75.420.482.807
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.18	224.152.626	751.569.090
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14	-	-

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		243.508.201.915	241.201.452.251
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.686.280.142	3.357.076.965
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	4.686.280.142	3.357.076.965
II. Tài sản cố định	220		105.916.750.731	109.483.098.512
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	87.765.155.613	91.314.943.142
. Nguyên giá	222		189.282.484.524	189.504.575.518
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(101.517.328.911)	(98.189.632.376)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	18.151.595.118	18.168.155.370
. Nguyên giá	228		26.282.906.685	26.059.122.845
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.131.311.567)	(7.890.967.475)

III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	65.873.260.595	66.606.255.305
. Nguyên giá	231		103.327.212.088	103.327.212.088
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(37.453.951.493)	(36.720.956.783)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		48.018.613.796	41.384.814.290
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	48.018.613.796	41.384.814.290
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	7.931.256.348	7.931.256.348
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.730.978.694	18.730.978.694
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.02	(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.082.040.303	12.438.950.831
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	11.082.040.303	12.438.950.831
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.987.056.531.972	3.053.521.621.409

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2023)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2023)
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.557.757.811.651	2.634.819.184.941
I. Nợ ngắn hạn	310		2.537.489.158.032	2.614.073.439.602
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	1.778.777.105.435	1.908.699.228.041
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	12.476.467.621	27.709.221.302
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	4.567.598.533	7.440.746.208
4. Phải trả người lao động	314		3.333.109.637	5.232.770.718
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	1.332.999.966	8.008.794.292
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	151.500.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	703.617.657.535	653.446.959.736
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	30.000.000.000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.18	3.384.219.305	3.384.219.305
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lãi trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		20.268.653.619	20.745.745.339
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.17	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	20.268.653.619	20.745.745.339
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	THUYẾT MINH	429.298.720.321	418.702.436.468
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	427.375.260.381	416.778.976.528
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.402.680.000	154.402.680.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		114.168.390.910	114.168.390.910
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.23	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.732.320.126	33.732.320.126
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.338.446.765	7.338.446.765
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.803.112.480	37.890.723.246
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.890.723.246	3.072.886.417
- LNST chưa phân phối kỳ này	421a		4.912.389.234	34.817.836.829
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		74.930.310.100	69.246.415.481
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1.923.459.940	1.923.459.940
1. Nguồn kinh phí	431	V.24	1.923.459.940	1.923.459.940
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.987.056.531.972	3.053.521.621.409

Người lập biểu



Đặng Thu Trang

Kế toán trưởng



Đặng Thu Trang



Trần Mỹ Linh

Tên Doanh Nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX
Mã số thuế: 03 00479760

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ I NĂM 2023	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM 2023	QUÝ I NĂM 2022	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM 2022
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.118.772.372.345	1.118.772.372.345	1.899.247.179.764	1.899.247.179.764
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	3.075.087.023	3.075.087.023	10.322.746.710	10.322.746.710
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	03		1.115.697.285.322	1.115.697.285.322	1.888.924.433.054	1.888.924.433.054
4. Giá vốn hàng bán	04	VII.3	1.028.368.538.065	1.028.368.538.065	1.742.073.889.865	1.742.073.889.865
5. Lợi nhuận gộp và bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	05		87.328.747.257	87.328.747.257	146.850.543.189	146.850.543.189
6. Doanh thu hoạt động tài chính	06	VII.4	4.315.187.734	4.315.187.734	14.791.954.390	14.791.954.390
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	723.017.748	723.017.748	5.957.180.669	5.957.180.669
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	-	1.165.962.084	1.165.962.084
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	70.888.996.984	70.888.996.984	132.118.944.122	132.118.944.122
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	13.957.117.030	13.957.117.030	18.575.003.533	18.575.003.533
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20 + (21-22)+24-(25+26)	30		6.074.803.229	6.074.803.229	4.991.369.255	4.991.369.255
12. Thu nhập khác	31	VII.6	21.861.368	21.861.368	393.018.266	393.018.266
13. Chi phí khác	32	VII.7	76.762	76.762	(5.863.202)	(5.863.202)
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		21.784.606	21.784.606	398.881.468	398.881.468
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		6.096.587.835	6.096.587.835	5.390.250.723	5.390.250.723
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2.210.303.982	2.210.303.982	1.218.362.946	1.218.362.946
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	94.925.912	94.925.912
18. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	70		3.886.283.853	3.886.283.853	4.076.961.865	4.076.961.865
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		4.912.389.234	4.912.389.233	4.782.992.590	4.782.992.590
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.026.105.381)	(1.026.105.381)	(706.030.725)	(706.030.725)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		318	318	310	310
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Đặng Thu Trang

Kế toán trưởng



Đặng Thu Trang



Trần Mỹ Linh

Tên Doanh nghiệp : CÔNG TY CP Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX
Mã số thuế: 03 00479760

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	QUÝ 1/2023	QUÝ 1/2022
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.096.587.835	5.390.250.723
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.523.126.331	4.894.627.584
- Các khoản dự phòng	03		(3.522.400.943)	(4.125.993.353)
- Lãi, lỗ từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(479.993.393)	4.725.549.571
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.999.118.731)	(726.991.474)
- Chi phí lãi vay	06		-	1.165.962.084
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.618.201.099	11.323.405.135
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		73.983.980.143	270.733.633.110
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		28.341.452.242	481.736.401.662
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		(106.143.714.005)	(879.291.836.398)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		749.580.378	1.327.342.074
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(3.671.135.453)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.228.765.524)	(254.142.137)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.679.265.667)	(118.096.332.007)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.857.583.346)	4.541.174.273
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.725.000.000)	(9.601.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.850.000.000	8.227.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.050.355.948	1.063.628.647
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.682.227.398)	4.230.802.920

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		6.710.000.000	2.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	55.000.000.000	393.400.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(25.000.000.000)	(277.675.315.898)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		36.710.000.000	117.724.684.102
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		28.348.506.935	3.859.155.015
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		213.680.809.202	148.751.276.187
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.418.340	4.051.260
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		242.033.734.477	152.614.482.462

Người lập biểu

Kế toán trưởng







Đặng Thu Trang

Đặng Thu Trang

Trần Mỹ Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2023

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty CP Y dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 35 ngày 23 tháng 06 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 154.402.680.000 VND (Một trăm năm mươi tư tỷ, bốn trăm lẻ hai triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng), tương đương 15.440.268 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 08 năm 2010 theo Quyết định số 178/QĐ-SGDHCM của Sở chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là VMD.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 sở hữu 45,34% và Tổng Công ty Dược Việt Nam sở hữu 10,23% vốn cổ phần của Công ty. Tổng Công ty Dược Việt Nam được kiểm soát bởi Bộ Y tế tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, số 46-48 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, Dịch vụ và Bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị y tế, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm, kinh doanh cho thuê cao ốc văn phòng, kho vận.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Hợp tác liên doanh với Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 trong việc:

- Phát triển nhà máy sản xuất thuốc theo định hướng phát triển sản xuất thuốc chuyên khoa đặc trị theo diễn biến bệnh tật tại Việt Nam để thay thế thuốc nhập khẩu, cung cấp các giải pháp điều trị mới hiệu quả cao, giá cả hợp lý, thuốc có nguồn gốc sinh học hoặc thuốc có các dạng bào chế đặc biệt; ưu tiên hoạt động sản xuất gia công hoặc nhượng quyền sản xuất các thuốc biệt dược gốc cho các hãng dược phẩm trên thế giới. Ưu tiên phát triển các kỹ thuật bào chế mới, hiện đại các thuốc từ dược liệu để có thể gia công sản xuất trong nước;

- Định hướng nghiên cứu, nhập khẩu dược liệu theo hướng phát triển các kỹ thuật phân lập hoạt chất có tác dụng, có hàm lượng cao hoặc tinh khiết phục vụ sản xuất;

- Quản lý chất lượng thuốc toàn diện, tăng cường các giải pháp để bảo đảm thuốc lưu hành trên thị trường có chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn đã đăng ký;

- Đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành 63 Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex tại 63 tỉnh thành trên cả nước đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng thiết yếu trên toàn địa bàn tỉnh, thành. Mô hình trung tâm phân phối bán buôn, bán lẻ, bán hàng online, giao dịch qua online, đáp ứng các điều kiện thực hành tốt phân phối thuốc (GDP), bán lẻ và bán hàng online thực hành tốt quản lý nhà thuốc GPP, thực hành tốt bảo quản thuốc (GSP) với quy mô lớn, đảm bảo đủ danh mục thuốc thiết yếu cung cấp đủ cho các bệnh viện đa khoa, phòng khám đa khoa, có hệ thống, chuyên nghiệp, minh bạch và trực tiếp thực hiện các công việc quản trị doanh nghiệp, chịu trách nhiệm quản lý nguồn gốc, xuất xứ thuốc, xuất hóa đơn, chứng từ... đối với thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.

Hợp tác liên doanh với Bệnh viện Phổi Trung ương trong việc:

- Đầu tư Trung tâm xạ trị ung thư phổi công nghệ cao, với hệ thống máy xạ trị hiện đại nhất trên thế giới của hãng Siemen để điều trị ung thư phổi bằng công nghệ xạ trị gia tốc tuyến tính và Trung tâm điều trị theo yêu cầu công nghệ cao;
- Phát triển hệ thống phòng khám đa khoa hoạt động theo mô hình bác sỹ gia đình, hệ thống nhà thuốc theo tiêu chuẩn GDP, GSP, GPP và được quy hoạch hệ thống nhà thuốc theo quy mô dân cư thực hiện sơ cứu, khám bệnh, chữa bệnh đối với các bệnh thường gặp. Thực hiện việc chăm sóc sức khỏe, sàng lọc phát triển sớm bệnh tật và khám bệnh, chữa bệnh tại phòng khám, tại nhà người bệnh; tham gia hệ thống chuyên tuyến; là cơ sở đầu tiên trong hệ thống chuyên tuyến khám bệnh, chữa bệnh. Khám sức khỏe tổng quát để biết rõ tình trạng sức khỏe chung của các cơ quan trong cơ thể. Cung cấp thông tin để phòng ngừa, điều chỉnh chế độ dinh dưỡng, lối sống, chế độ làm việc, tập luyện. Phát hiện sớm các bệnh lý nguy cơ tiềm ẩn để có hướng điều trị kịp thời....

6. Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty mẹ có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2023 bao gồm:

<u>Tên Công ty :</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex (Tên cũ là Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội)	Hà Nội	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	TP. Hồ Chí Minh	Bán buôn sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	Bán buôn sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.
Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	Đà Lạt	Trồng dược liệu.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND : VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3. Cơ sở hợp nhất tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích hoạt động từ các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn gốc trên 03 tháng, với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc, trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các hoạt động tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được).

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của từng dự án chưa hoàn thành.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Cây lâu năm súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 năm
Các tài sản khác	04 - 25 năm

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất bao gồm các quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong vòng 45 - 50 năm).

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch khác liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng. Nhà cửa vật kiến trúc ước tính từ 24 đến 25 năm; quyền sử dụng đất ước tính 50 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (Tòa nhà 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh): Công ty theo dõi riêng tất cả các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ doanh thu, chi phí cho các bên hợp tác theo tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên trong từng kỳ.

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản thu chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp của bảng tính cân đối tài chính kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoảng chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thu thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

- Các khoản chi phí trả trước được phân bổ và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định của kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo

nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

- Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối niên độ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.

- Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

* Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

* Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

- Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của cả khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ hoạt động của Công ty sau khi trừ thuế TNDN (nếu có) và các

khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả (5) điều kiện sau:

- a. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa và quyền kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d. Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả của phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- a. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- a. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- b. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Thu nhập khác : là khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới giảm giá bán hàng hoặc hàng bán bị trả lại

nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, .. các chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng của Công ty.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Tất cả chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/03/2023	01/01/2023
- Tiền mặt	1.108.317.756	991.690.042
- Tiền gửi ngân hàng	63.402.155.616	74.374.641.030
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	177.523.261.105	138.314.478.130
Cộng	242.033.734.477	213.680.809.202

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	42.569.660.000	42.569.660.000	42.694.660.000	42.694.660.000

(*): Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 04 đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,6%/năm đến 10,3%/năm.

- Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với số dư tiền gửi là 19.050.000.000 VND.

- Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam với số dư tiền gửi là 2.732.660.000 VND.

- Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam với số dư tiền gửi là 10.787.000.000 VND.

- Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với số dư tiền gửi là 10.000.000.000 VND.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác;	18.730.978.694	(10.799.722.346)	18.730.978.694	(10.799.722.346)
Công ty CP Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	2.185.000.000	-	2.185.000.000	
Công ty Cổ phần BV Pharma (i)	10.799.722.346	(10.799.722.346)	10.799.722.346	(10.799.722.346)
Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (ii)	5.746.256.348		5.746.256.348	
CỘNG	18.730.978.694	-	18.730.978.694	(10.799.722.346)

Theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác cần được trình bày. Tuy nhiên, Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty chưa niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Do đó, tại ngày 01/01/2022 và ngày 31/12/2022 Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác do cổ phiếu chưa có giá tham chiếu trên thị trường.

(i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BV Pharma phát sinh từ năm 2002 đến năm 2008 với tổng mức vốn đầu tư là 10.799.722.346 VND và đã được trích lập dự phòng rủi ro 100%.

(ii) Trong năm 2019, Công ty đã chuyển khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh thành vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam theo Nghị quyết số 46/NQ-VM-HDQT ngày 17/02/2012 về việc góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam và các Biên bản bàn giao số liệu, Biên bản bù trừ công nợ ngày 01/04/2019. Ngày 15/07/2019, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã thông qua việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam ("Dược Nature") cho bà Mai Thùy Linh theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2019/HDCN ngày 17/07/2019 với số lượng 570.000 cổ phần. Theo đó, Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng 570.000 cổ phần Dược Nature cho bà Mai Thùy Linh với giá trị là 5.700.000.000 VND.

Tại ngày 31/03/2023, bà Mai Thùy Linh đã chuyển tiền thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng số tiền 4.700.000.000 VND (Xem Thuyết minh số 19(iii)) và chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	31/03/2023	01/01/2023
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.161.398.677.780	1.233.065.484.727
Bệnh viện Trung Ương Huế	20.317.583.856	33.608.875.267
Bệnh viện Chợ Rẫy	50.241.034.766	38.873.097.555
Bệnh viện Quân Y 103	1.986.531.520	32.960.680.247
Công ty TNHH DKSH Việt Nam	19.252.875.751	16.877.477.562
Công ty Cổ phần Dược phẩm - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	26.308.540.431	27.289.550.452
Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032	30.682.293.032
Công ty CP BV Pharma	27.113.898.830	27.012.647.542
Phải thu các khách hàng khác tại:	985.495.919.594	1.025.760.863.070
- Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex	131.282.359.015	141.076.868.369
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	826.306.511.477	852.414.753.545
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	23.163.530.875	24.701.397.655
- Các Công ty con còn lại	4.743.518.227	7.567.843.501
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	7.285.205	7.285.205
Công ty CP Bất động sản Belleville Hà Nội	15.191.450.000	16.878.313.905
Công ty TNHH MTV TTPP Dược phẩm Vimedimex Thái Bình		644.596.892
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì	1.770.011	441.770.011
Cộng	15.200.505.216	17.971.966.013

04. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Aurugulf Health Investment SP LLC	29.688.100.000	-	29.688.100.000	
G42 Medications Trading LLC	152.224.236.626	-	152.224.236.626	
Công ty CP Ô tô Trường Hải	12.220.000.000	-	12.220.000.000	
Đối tượng khác	21.291.227.952	(60.000.000)	27.689.840.244	(60.000.000)
Cộng	215.423.564.578	(60.000.000)	221.822.176.870	(60.000.000)

05. Phải thu khác

Chi tiêu	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	176.759.240.137	(2.701.696.408)	167.732.248.528	(2.701.696.408)
- Phải thu tiền tạm ứng của CBCNV đã nghỉ việc	1.805.281.414	(1.796.561.414)	1.796.561.414	(1.796.561.414)
- Ký cược, ký quỹ	-	-	1.000.000	-
- Tạm ứng	2.470.635.051	(996.938)	1.822.410.259	(996.938)
- Phải thu bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
- Phải thu Công ty CP BV Pharma	141.667.237.726	-	141.667.237.726	-
- Phải thu Bệnh viện Phổi Trung ương	23.484.789.137	-	13.532.968.488	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại	1.127.379.626	-	1.178.616.843	-
- Phải thu khác.	6.203.917.183	(904.138.056)	7.733.453.798	(904.138.056)
b) Dài hạn	4.686.280.142	-	3.357.076.965	-
- Ký cược, ký quỹ	4.686.280.142	-	3.357.076.965	-
Cộng	181.445.520.279	(2.701.696.408)	171.089.325.493	(2.701.696.408)

06. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chi tiêu	31/03/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho;	32.185.975	-	32.185.975	-
c) TSCĐ;	-	-	-	-
d) Tài sản khác.	-	-	-	-

07. Nợ xấu

Chi tiêu	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu khách hàng	94.991.120.118	4.528.384.484	(90.945.055.950)	94.991.120.118	4.046.064.168	(90.945.055.950)
- Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032	-	(30.682.293.032)	30.682.293.032	-	(30.682.293.032)
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Ngọc Linh Trang	16.776.318.532	505.822.060	(16.630.107.729)	16.776.318.532	146.210.803	(16.630.107.729)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinpharco	13.637.924.769	648.121.672	(13.023.567.825)	13.637.924.769	614.356.944	(13.023.567.825)
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Việt Nam	18.574.103.597	88.944.331	(18.574.103.597)	18.574.103.597	-	(18.574.103.597)
- Các công ty khác	15.320.480.188	3.285.496.421	(12.034.983.767)	15.320.480.188	3.285.496.421	(12.034.983.767)
Trả trước cho người bán	98.753.488	-	(98.753.488)	98.753.488	-	(98.753.488)
- Trả trước cho nhà cung cấp khác	98.753.488	-	(98.753.488)	98.753.488	-	(98.753.488)
Phải thu khác	3.142.646.558	-	(3.142.646.558)	3.142.646.558	-	(3,142.646.558)
- Ông Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050	-	(1.601.175.050)	1.601.175.050	-	(1.601.175.050)
- Các đối tượng khác	1.541.471.508	-	(1.541.471.508)	1.541.471.508	-	(1.541.471.508)
Cộng	98.232.520.164	4.528.384.484	(94.186.455.996)	98.232.520.164	4.046.064.168	(94.186.455.996)

08. Hàng tồn kho

Chi tiêu	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	19.818.586.461		17.210.828.324	-
- Nguyên liệu, vật liệu	97.112.500	(97.112.500)	97.112.500	(97.112.500)
- Công cụ, dụng cụ				-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.533.349	(179.533.245)	179.533.349	(179.533.349)
- Hàng hóa (*)	891.702.533.159	(7.033.865.724)	913.877.883.565	(10.556.266.563)
- Hàng gửi đi bán	17.825.983.916		26.599.843.889	-
Cộng	929.623.749.385	(7.310.511.469)	957.965.201.627	(10.832.912.412)

(*): Giá trị Hàng hóa tồn kho tại ngày 31/03/2023 là 929.623.749.385 VND, trong đó:

- Tại kho VSIP Bình Dương và kho Quang Minh có giá trị tồn kho là 467.800.215.251 VND thuộc Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương.

- Tại CT3 - Mỹ Trì, Hà Nội và kho Thủ Đức có giá trị tồn kho là 428.312.785.061 VND thuộc Văn phòng Công ty mẹ.

- Tại kho Kinh doanh thuộc Hà Nội có giá trị tồn kho là 33.234.086.518 VND thuộc Công ty TNHH Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex.

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiêu	31/03/2023	01/01/2023
Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, Phường 5, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	25.202.081.718	24.862.815.212
Dự án phòng khám IRIS GARDEN	16.087.230.322	16.087.230.322
Xây dựng phát triển phần mềm hệ thống phân phối DP tích hợp nền tảng Oracle Netsuite	2.241.423.000	
Xây dựng hệ thống website sản giao dịch TMDT quốc tế CEVPharma	2.294.310.000	
Xây dựng hệ thống nền tảng khách hàng tập trung	1.989.600.000	
Dự án khác	434.768.756	434.768.756
Cộng	48.249.413.796	41.384.814.290

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoan mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	77.895.714.142	83.173.619.314	9.468.231.003	15.862.050.489	152.810.137	2.952.150.433	189.504.575.518
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	77.895.714.142	83.173.619.314	9.468.231.003	15.862.050.489	152.810.137	2.952.150.433	189.504.575.518
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	24.335.644.396	52.435.814.383	6.622.567.112	11.787.151.615	152.810.137	2.855.644.733	98.189.632.376
- Khấu hao trong kỳ	635.524.352	2.158.865.132	185.642.278	552.762.543	-	16.993.224	3.549.787.529
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.971.168.748	54.594.679.515	6.808.209.390	12.339.914.158	152.810.137	2.872.637.957	101.739.419.905
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	53.560.069.746	30.737.804.931	2.845.663.891	4.074.898.874	-	96.505.700	91.314.943.142
- Tại ngày cuối kỳ	52.924.545.394	28.578.939.799	2.660.021.613	3.522.136.331	-	79.512.476	87.765.155.613

- Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31/03/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 24.188.322.098 VND.

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							-	-
Số dư đầu kỳ	21.846.822.855				4.212.299.990		-	26.059.122.845
- Mua trong kỳ					223.783.840		-	223.783.840
Số dư cuối kỳ	21.846.822.855				4.436.083.830		-	26.282.906.685
Giá trị hao mòn lũy kế							-	-
Số dư đầu kỳ	4.755.752.886				3.135.214.589		-	7.890.967.475
- Khấu hao trong kỳ	119.318.682				121.025.410		-	240.344.092
- Tăng khác							-	-
- Thanh lý nhượng bán							-	-
- Giảm khác							-	-
Số dư cuối kỳ	4.875.071.568				3.256.239.999		-	8.131.311.567
Giá trị còn lại							-	-
- Tại ngày đầu kỳ	17.091.069.969				1.077.085.401		-	18.168.155.370
- Tại ngày cuối kỳ	16.971.751.287				1.179.843.831		-	18.151.595.118

- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là: 401.308.000 VND.

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	103.327.212.088			103.327.212.088
- Quyền sử dụng đất	59.568.178.831			59.568.178.831
- Nhà	43.759.033.257			43.759.033.257
Giá trị hao mòn lũy kế	36.720.956.783		732.994.710	37.453.951.493
- Quyền sử dụng đất	13.522.712.513		329.105.960	13.851.818.473
- Nhà	23.198.244.270		403.888.750	23.602.133.020
Giá trị còn lại	66.606.255.305			65.873.260.595
- Quyền sử dụng đất	46.045.466.318			45.716.360.358
- Nhà	20.560.788.987			20.156.900.237

Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà và quyền sử dụng đất tại số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tòa nhà tại số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang được sử dụng để cho thuê.

13. Chi phí trả trước

Chi tiêu	31/03/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	4.782.048.890	4.174.718.740
- Chi phí bảo hiểm	566.616.138	8.546.250
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	310.587.101	265.905.747
- Chi phí sửa chữa tài sản	428.498.931	566.194.004
- Chi phí thuê văn phòng trụ sở, thuê kho	163.863.636	250.622.326
- Chi phí trả trước về thuê license	2.439.216.542	2.885.532.883
- Các khoản khác	873.266.542	197.917.530
b) Dài hạn	11.082.040.303	12.438.950.831
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.115.121.265	2.208.527.124
- Chi phí sửa chữa tài sản	6.928.117.323	8.003.332.405
- Chi phí trả trước về thuê tài sản	1.249.375.556	1.892.643.771
- Các khoản khác	789.426.159	334.447.531
Cộng	15.864.089.193	16.613.669.571

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	31/03/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)		-
b) Dài hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)		-
Cộng		-

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	31/03/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn					-	
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ	30.000.000.000	30.000.000.000	55.000.000.000	25.000.000.000		
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000	55.000.000.000	25.000.000.000	-	-

b) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay ngắn hạn :

(*) Hợp đồng cho vay hạn mức số FA.VIMEDIMEXBD.052020.AMA2 ngày 19/05/2020 được sửa đổi lần thứ hai ngày 29/09/2022 giữa Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương và Ngân hàng TNHH MTV ANZ ("ANZ") với tổng hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng. Các khoản vay được thực hiện nhằm tài trợ cho các nhu cầu về vốn lưu động của Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền ưu tiên thanh toán thứ nhất đối với các khoản phải thu của Bên vay với giá trị sổ sách tương đương 500 tỷ đồng.

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Boehringer Ingelheim Việt Nam	421.449.336.638	421.449.336.638	394.501.245.411	394.501.245.411
Công ty TNHH DKSH Pharma Việt Nam	701.828.031.748	701.828.031.748	798.324.675.103	798.324.675.103
Công ty TNHH Johnson & Johnson	291.255.626.984	291.255.626.984	192.733.211.442	192.733.211.442
Công ty TNHH Novartis Việt Nam	117.330.521.931	117.330.521.931	154.171.137.435	154.171.137.435
DKSH Singapore Pte., Ltd	30.123.299.516	30.123.299.516	93.362.402.456	93.362.402.456
Công ty TNHH Sanofi - Aventis Việt Nam	7.184.619.728	7.184.619.728	15.524.144.862	15.524.144.862
Phải trả các đối tượng khác	209.605.668.890	209.605.668.890	260.082.411.332	260.082.411.332
Cộng	1.778.777.105.435	1.778.777.105.435	1.908.699.228.041	1.908.699.228.041
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex			4.885.611.008	4.885.611.008
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	42.584.269	42.584.269	42.584.269	42.584.269
Công ty TNHH BDS Vimedimex Hòa Bình	1.188.840.604	1.188.840.604		-
Cộng	1.231.424.873	1.231.424.873	4.928.195.277	4.928.195.277

17. Người mua trả tiền trước

	31/03/2023	01/01/2023
a) Các khoản người mua trả tiền trước		
Cửa hàng An Khang	3.600.177.236	3.600.177.236
Các khoản người mua trả tiền trước khác	8.876.290.385	24.109.044.066
Cộng	12.476.467.621	27.709.221.302

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV TTPP Dược phẩm Vimedimex Bắc Ninh	1.761.131.237	1.761.131.237
Cộng	1.761.131.237	1.761.131.237

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng		416.738.904	4.941.400.876	4.216.653.047		1.141.486.733
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-		-
- Thuế xuất nhập khẩu			-	-		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	749.545.272	5.879.567.710	1.581.548.557	4.610.434.066	222.668.911	2.323.805.840
- Thuế thu nhập cá nhân	2.023.818	1.144.439.594	2.842.792.751	2.888.717.490	1.483.715	1.097.974.752
- Thuế tài nguyên			-	-		-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			42.082.332	42.082.332		-
- Các loại thuế khác			23.000.000	23.000.000		-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			10.539.663	6.208.455		4.331.208
Cộng	751.569.090	7.440.746.208	9.441.364.179	11.787.095.390	224.152.626	4.567.598.533

19. Chi phí phải trả

Chi tiêu	31/03/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		-
- Chi phí vận chuyển		3.934.205.240
- Chi phí sửa chữa kho Thu Đức	482.779.966	
- Chi phí thuê kho	450.220.000	1.532.739.921
- Các khoản trích trước khác	400.000.000	2.541.849.131
Cộng	1.332.999.966	8.008.794.292

20. Phải trả khác

Chi tiêu	31/03/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		-
- Tài sản thừa chờ giải quyết	26.540.345	26.540.333
- Kinh phí công đoàn	9.710.116.477	9.433.428.634
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	230.952.082	95.919.702
- Phải trả Công ty CP Chứng khoán Hòa Bình	4.794.363.170	2.234.508.240
- Phải trả Công ty CP BV Pharma	10.799.722.346	10.799.722.346
- Phải trả Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	597.422.406.937	597.333.839.192
- Phải trả Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	47.900.000.000	
- Phải trả Công ty CP Dịch vụ Thăng Long	6.000.000.000	6.000.000.000
- Phải trả Bà Mai Thủy Linh	4.700.000.000	4.700.000.000
- Phải trả Công ty CP Bất động sản Thảo Nguyên	8.500.000.000	7.000.000.000
- Phải trả tiền nhận ký cược, ký quỹ	6.408.720.340	5.983.003.840
- Phải trả tiền cổ tức	509.017.177	842.625.977
- Các khoản phải trả khác	6.615.818.661	8.997.371.472
Cộng	703.617.657.535	653.446.959.736
b) Dài hạn		-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng	14.178.319.119	14.160.888.339
- Nhận ký quỹ thực hiện hợp đồng mua bán, vận chuyển thuốc		

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.041.894.500	6.536.417.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.440.000	48.440.000
Cộng	20.268.653.619	20.745.745.339

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	31/03/2023	01/01/2023
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	154.402.680.000	114.168.390.910	33.732.320.126	6.282.235.091	20.662.465.173	66.873.128.693	396.121.219.993
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	34.817.836.829	336.399.380	35.154.236.209
- Chưa có thuế	-	-	-	-	(15.440.268.000)	-	(15.440.268.000)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Thay đổi lợi ích của các bên	-	-	-	-	(36.887.408)	36.887.408	-
- Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	1.056.211.674	(2.112.423.348)	-	(1.056.211.674)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	154.402.680.000	114.168.390.910	33.732.320.126	7.338.446.765	37.890.723.246	69.246.415.481	416.778.976.528
Số dư đầu kỳ này	154.402.680.000	114.168.390.910	33.732.320.126	7.338.446.765	37.890.723.246	69.246.415.481	416.778.976.528
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	6.710.000.000	6.710.000.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	4.912.389.234	(1.026.105.381)	3.886.283.853
- Chưa có thuế	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	154.402.680.000	114.168.390.910	33.732.320.126	7.338.446.765	42.803.112.480	74.930.310.100	427.375.260.381

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/03/2023	01/01/2023
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
* Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	70.000.000.000	70.000.000.000
* Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	15.798.330.000
* Ông Trần Kiên Cường	10.986.800.000	10.986.800.000
* Ông Lê Xuân Tùng	11.411.500.000	11.411.500.000
* Bà Trần Thị Đoàn Trang	8.072.900.000	8.072.900.000
* Các cổ đông khác	38.133.150.000	38.133.150.000
Cộng	154.402.680.000	154.402.680.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	31/03/2023	01/01/2023
+ Vốn góp đầu năm	154.402.680.000	154.402.680.000
+ Vốn góp tăng trong năm		

+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	154.402.680.000	154.402.680.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	31/03/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.440.268	15.440.268
+ Cổ phiếu phổ thông		-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần, mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty mẹ công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ.

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2023	01/01/2022
- Quỹ đầu tư phát triển:	33.732.320.126	33.732.320.126
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	7.338.446.765	7.338.446.765
Cộng	41.070.766.891	41.070.766.891

23. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	31/03/2023	01/01/2023
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		-

24. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	31/03/2023	01/01/2023
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.923.459.940	1.923.459.940

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại: Công ty phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

Đồng ngoại tệ	31/03/2023	01/01/2023
USD	36.822,31	36.822,31

b) Nợ khó đòi đã xử lý: Công ty phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

Nợ khó đòi đã xử lý	31/03/2023	01/01/2023
Nợ khó đòi đã xử lý	46.674.550.258	46.674.550.258

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý 1/2023	Quý 1/2022
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.046.348.261.638	1.848.968.526.401
* Công ty Có Phần Y Dược Phẩm Vimedimex		-
* Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	1.045.186.903.416	1.848.481.514.638
* Công ty TNHH Dược Phẩm Vimedimex	-	4.329.900
* Công ty TNHH - Trung tâm phân phối Vimedimex	1.161.358.222	482.681.863
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.243.147.872	35.237.481.335

- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	17.180.962.835	15.041.172.028
Cộng	1.118.772.372.345	1.899.247.179.764

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		-
-------------------------------------------------------------------	--	---

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chi tiêu	Quý 1/2023	Quý 1/2022
- Chiết khấu thương mại	238.710.861	99.956.817
- Giảm giá hàng bán		223.666.667
- Hàng bán bị trả lại	2.836.376.162	9.999.123.226
Cộng	3.075.087.023	10.322.746.710

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chi tiêu	Quý 1/2023	Quý 1/2022
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	987.307.437.465	-
* Công ty Cổ Phần Y Dược Phẩm Vimedimex		-
* Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	986.511.708.778	1.715.969.785.788
* Công ty TNHH Dược Phẩm Vimedimex		4.078.151
* Công ty TNHH - Trung tâm phân phối Vimedimex	795.728.687	522.165.499
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30.686.917.898	14.921.338.261
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	11.078.573.506	10.880.188.833
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(704.390.804)	(223.666.667)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		-
Cộng	1.028.368.538.065	1.742.073.889.865

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chi tiêu	Quý 1/2023	Quý 1/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.999.118.731	726.622.172
- Lãi bán các khoản đầu tư		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.316.069.003	14.065.332.218
- Lãi bán hàng tra chậm, chiết khấu thanh toán		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
Cộng	4.315.187.734	14.791.954.390

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chi tiêu	Quý 1/2023	Quý 1/2022
- Lãi tiền vay		1.165.962.084
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế	286.417.583	2.693.303.360
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ liên quan đến hoạt động nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế	436.600.165	2.097.365.225
- Chi phí tài chính khác		550.000
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		-
Cộng	723.017.748	5.957.180.669

6. Thu nhập khác

Chi tiêu	Quý 1/2023	Quý 1/2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-
- Các khoản khác.	21.861.368	393.018.266
Cộng	21.861.368	393.018.266

7. Chi phí khác

Chi tiêu	Quý 1/2023	Quý 1/2022
- Các khoản bị phạt;		-
- Các khoản khác.	76.762	(5.863.202)
Cộng	76.762	- 5.863.202

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiêu	Quý 1/2023	Quý 1/2022
----------	------------	------------

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13.957.117.030	18.575.003.533
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.883.167	148.827.175
- Chi phí nhân viên	7.447.442.641	8.045.348.804
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.107.044.850	1.262.829.308
- Thuế, phí và lệ phí	80.216.702	57.082.332
- Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng		-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.181.720.272	7.305.193.143
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.053.809.398	1.755.722.771
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	70.888.996.984	132.118.944.122
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	173.860.612	305.664.777
- Chi phí nhân công	28.857.322.357	55.253.826.505
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	307.469.951	643.293.948
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.125.357.926	51.198.442.373
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	11.424.986.138	24.717.716.519

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiêu	Quý 1/2023	Quý 1/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	310.740.853	571.292.181
- Chi phí nhân công	36.853.723.800	64.170.008.982
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.969.713.944	2.687.249.216
- Chi phí dự phòng		-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.323.519.461	-
- Chi phí khác bằng tiền	19.463.989.462	94.141.548.109
Cộng	95.921.687.520	161.570.098.488

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chi tiêu	Quý 1/2023	Quý 1/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.209.877.246	1.218.362.946
- Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) đầu kỳ	5.824.656.886	(1.974.002.706)
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.228.338.788)	(254.142.134)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.806.195.344	(1.009.781.894)

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chi tiêu	Quý 1/2023	Quý 1/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		94.925.912
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		94.925.912

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Công ty phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 55.000.000.000 VND.
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 25.000.000.000 VND.
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Tài sản cho thuê hoạt động

Công ty mẹ ký kết các hợp đồng cho các tổ chức khác thuê lại diện tích văn phòng tại tòa nhà số 246 Công Quỳnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và số 45 đường Võ Thị Sáu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các tổ chức phải trả tiền thuê văn phòng hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty mẹ ký các hợp đồng thuê đất tại:

- Số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh và kho từ năm 2008. Diện tích khu đất thuê là 11.064,4 m². Giá thuê đất được điều chỉnh cho phù hợp với thực tế của thị trường và chính sách của Nhà nước.

- Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để sản xuất kinh doanh (văn phòng làm việc) từ năm 2009 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 700,6 m². Theo hợp đồng này, Công ty mẹ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.692 m², thời hạn thuê đến ngày 31/12/2045 để sử dụng làm trung tâm thương mại được phẩm và văn phòng. Theo hợp đồng này, Công ty mẹ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Số 18 đường Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích thuê 51.523,99 m², thời hạn thuê đất đến hết ngày 25/12/2055 để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ. Theo hợp đồng này, Công ty mẹ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty mẹ ký hợp đồng thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước là Biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt với tổng diện tích sử dụng là 642,56 m² từ ngày 10/04/2019 đến ngày 10/04/2069 để sửa chữa, cải tạo sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 5 năm một lần theo mức giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm thực hiện mỗi chu kỳ mới.

c) Tài sản tiềm tàng và nợ tiềm tàng

- Ngày 16 tháng 02 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex họp thảo luận về các nội dung liên quan đến Dự án Tòa nhà Citilight số 45 Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa nhà Citilight"), theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 03/2020/BB-VMD ngày 16/02/2020, căn cứ báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán, tính đến hết ngày 31/12/2007:

+ Tổng giá trị đầu tư vào Tòa nhà Citilight là 98.216.735.197 đồng, trong đó tổng số vốn góp của các cá nhân, tổ chức góp vốn hợp tác kinh doanh ("Nhà đầu tư") là 55.232.686.079 đồng, chiếm tỷ lệ 56,2% tổng giá trị vốn xây dựng Tòa nhà Citilight. Số vốn thực góp của các Nhà đầu tư sau khi Công ty mẹ kiểm tra, rà soát là 50.681.070.653 đồng, chiếm tỷ lệ 51,6% tổng giá trị góp vốn xây dựng Tòa nhà Citilight.

+ Tổng số diện tích tạm bàn giao cho các Nhà đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là 7.029,62m², tương ứng với 70% diện tích của Tòa nhà Citilight. Theo đó, số vốn góp góp thiếu theo số liệu góp vốn thực tế là 18,4%.

Ngày 24 tháng 02 năm 2020, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã ban hành Công văn số 1421/2020/CV-VMD về việc thông tin chính thống trên các Cơ quan thông tấn Báo chí liên quan đến Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu gửi các Cơ quan thông tấn Báo chí. Trong đó, Công ty mẹ tạm dừng các hoạt động liên quan đến việc thanh toán tiền thuê diện tích thương mại tại Tòa nhà Citilight cũng như các hoạt động khác có liên quan và phát sinh từ quá trình góp vốn xây dựng Tòa nhà và thực hiện kiểm toán hoạt động đầu tư, góp vốn, khai thác và quản lý vận hành Tòa nhà Citilight. Hiện nay, Công ty mẹ đang phối hợp với các Nhà đầu tư để thực hiện kiểm toán các nội dung nêu trên. Theo đó, sự kiện này có thể phát sinh lợi ích kinh tế và/hoặc nghĩa vụ nợ cho Tập đoàn trong tương lai, sau khi Công ty mẹ và Nhà đầu tư thống nhất các vấn đề vướng mắc trong quá trình góp vốn, phân chia lợi nhuận, quản lý khai thác Tòa nhà Citilight theo quy định của pháp luật hiện hành.

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất

3 - Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan

- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2
- Công ty TNHH BDS Vimedimex Hòa Bình
- Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình
- Công ty CP Bất động sản Belleville Hà Nội

Mối quan hệ

- Cổ đông lớn của Công ty mẹ
- Bên liên quan với HĐQT Công ty mẹ
- Bên liên quan với HĐQT Công ty mẹ
- Bên liên quan với HĐQT Công ty mẹ
- Bên liên quan với HĐQT Công ty mẹ

- Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì
- Công ty TNHH MTV TTPP DP Vimedimex Thái Bình
- Công ty TNHH MTV TTPP DP Vimedimex Bắc Ninh

- Bên liên quan với HĐQT Công ty mẹ
- Bên liên quan Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2
- Bên liên quan Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2

	Mối quan hệ	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị		420.000.000	735.119.048
- Ông Lê Xuân Tùng	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	-
- Ông Trịnh Thanh Giang	Phó Chủ tịch HĐQT	120.000.000	-
- Bà Trần Mỹ Linh	Thành viên HĐQT	60.000.000	-
- Ông Christian Schlenstedt	Thành viên HĐQT	60.000.000	-
- Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên HĐQT	60.000.000	80.000.000
- Ông Trần Đình Huỳnh	Thành viên HĐQT - miễn nhiệm ngày 06/12/2022	-	80.000.000
- Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó chủ tịch HĐQT - miễn nhiệm 02/06/2022	-	160.000.000
- Bà Nguyễn Ngọc Dung	Phó chủ tịch HĐQT - miễn nhiệm 02/06/2022	-	160.000.000
- Bà Tô Thủy Anh	Phó chủ tịch HĐQT - miễn nhiệm 06/12/2022	-	147.619.048
- Bà Nguyễn Thị Loan	Thành viên HĐQT - miễn nhiệm ngày 02/06/2022	-	107.500.000
Thu nhập của thành viên Ban kiểm sát		105.000.000	135.357.143
- Ông Nguyễn Bá Tuấn	Trưởng ban kiểm sát	45.000.000	55.357.143
- Ông Đoàn Đức Giang	Thành viên BKS	30.000.000	40.000.000
- Bà Phạm Thị Thu Thảo	Thành viên BKS - bổ nhiệm 02/06/2022	30.000.000	-
- Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên BKS - miễn nhiệm 02/06/2022	-	40.000.000
Thu nhập của thành viên Ban Tổng Giám đốc		632.227.273	1.362.103.891
- Bà Trần Mỹ Linh	Tổng Giám đốc	180.500.000	230.500.000
- Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	108.000.000	138.000.000
- Đỗ Thị Đông	Phó Tổng Giám đốc	105.500.000	123.147.234
- Vũ Thị Tuyết Minh	Phó Tổng Giám đốc	105.500.000	121.654.575
- Bà Trịnh Ngọc Duyên	Phó Tổng Giám đốc	45.500.000	128.833.333
- Bà Cao Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	45.500.000	140.500.000
- Phạm Ngọc Quân	Phó Tổng Giám đốc - bổ nhiệm ngày 24/02/2023	41.727.273	-
- Ông Tạ Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc - miễn nhiệm 16/01/2023	-	179.000.000
- Ông Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc - miễn nhiệm ngày 01/06/2022	-	140.000.000
- Ông Phạm Mai Anh	Phó Tổng Giám đốc - miễn nhiệm ngày 20/5/2022	-	66.131.628
- Ông Đoàn Mạnh Huy	Phó Tổng Giám đốc - miễn nhiệm ngày 20/5/2022	-	94.337.121

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Kinh doanh bất động sản đầu tư	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.043.273.174.615	55.243.147.872	17.180.962.835	1.115.697.285.322
Giá vốn	(986.603.046.661)	(30.686.917.898)	(11.078.573.506)	(1.028.368.538.065)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.670.127.954	1.327.350.067.625	6.102.389.329	87.328.747.257

Tổng chi phí mua tài sản cố định

Tài sản bộ phận	2.381.740.450,390	65.873.260,595	2.447.613.710,985
Tài sản không phân bổ			539.442.820,987
Tổng tài sản			2.987.056.531,972
Nợ phải trả không phân bổ			2.557.757.811,651
Tổng nợ phải trả			2.557.757.811,651

5 - Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022.

6 - Thông tin về hoạt động liên tục: Tập đoàn vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu



Đặng Thu Trang

Kế toán trưởng



Đặng Thu Trang



Trần Mỹ Linh

